



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	41-2317-0	Số phiên bản:	4.00
Ngày phát hành:	24/03/2026	Ngày sửa đổi:	01/10/2025

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Ceramic Coating, 39901

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1866

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT: 3M

NGÀNH:

Automotive Aftermarket

HÀNG:

Địa chỉ 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

Nhập

khẩu:

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

Số điện

thoại

+84 28 5416 0429

Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: Loại 3.

Độc tính cấp (miệng): loại 5.

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Nhóm 2A

Độc tính sinh sản: loại 2.

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn**Từ khóa**

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Flame | Exclamation mark | Health Hazard |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H226

Chất lỏng và hơi dễ cháy.

H303 + H313 + H333

Có thể gây hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.

H315

Gây kích ứng da

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H361

Nghi ngờ gây tổn hại đến khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P210

Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.

P261

Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

P280K

Mang găng tay và khẩu trang lọc khí đạt chuẩn khi sử dụng.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

P370 + P378

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Nguy cơ khác

Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Siloxane Polymer	Bí mật thương nghiệp	60 - 90
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	18395-30-7	10 - 30
BIS(TRIMETHOXSILYLPROPYL)AMINE	82985-35-1	1 - 5
Methyl Alcohol	67-56-1	<= 0.2

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Suy nhược thần kinh trung ương (nhức đầu, chóng mặt, buồn nôn, mất tập trung, chứng nói lắp, phản kích, mất ý thức).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Formaldehyde
Carbon monoxide
Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề

mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v). Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình

sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Methyl Alcohol	67-56-1	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	Nguy cơ hấp thụ qua da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Đối với việc sử dụng găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần, thì găng tay phải được tạo từ (các) vật liệu được khuyến nghị phù hợp (thời gian hóa chất có thể xâm nhập qua vật liệu của găng tay phải lớn hơn 4 giờ tiếp xúc- Breakthrough times are > 4 hours) Polymer laminate

Bất kỳ loại găng tay nào được khuyên dùng với thời gian tiếp xúc lâu dài hoặc tái sử dụng nhiều lần đều có thể phù hợp cho các công việc sử dụng găng tay có thời gian tiếp xúc ngắn.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Slight Minty
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ sôi	155,5 °C
điểm chớp cháy	47,2 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<=1 [<i>Ref StdBUOAC=1</i>]
Khả năng cháy	Chất lỏng dễ cháy: Loại 3.
Giới hạn cháy dưới(LEL)	0,92 % volume
Giới hạn cháy trên(UEL)	16 % volume
Áp suất bay hơi	<=133 Pa [<i>Ref StdAIR=1</i>]
Tỷ trọng hơi	>=1 [<i>Ref StdAIR=1</i>]
Tỷ trọng	0,97 g/ml [<i>Ref StdNước = 1</i>]
Mật độ tương đối	0,97 [<i>Ref StdNước = 1</i>]
Độ tan trong nước	Không đáng kể
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	267 °C
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	206 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	223 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: Thử nghiệm theo phương thức ASTM</i>]
Phần trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	223 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: Thử nghiệm theo phương thức ASTM</i>]
Kích thước hạt trung bình	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ lớn	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ chảy mềm	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ bảo quản tối đa	72 °F

Các giá trị được đánh dấu * trong bảng trên là các giá trị đại diện dựa trên kết quả thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm đã chọn. Ngoài ra, đặc tính của vật liệu có thể thay đổi phụ thuộc và quy trình và điều kiện sử dụng bao gồm thay đổi kích thước hạt hoặc phối trộn với các vật liệu khác. Để thu thập dữ liệu cụ thể cho vật liệu, 3M khuyến khích người dùng tiến hành kiểm tra đặc tính dựa trên thông số sử dụng tại cơ sở cụ thể.

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không xác định

Không có dữ liệu

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm

ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Kích ứng da: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >20 - =50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 11 mg/l
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Da	Thỏ	LD50 11.865 mg/kg
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.780 mg/kg
Methyl Alcohol	Da		LD50 ước tính 1.000 - 2.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Hít - hơi		LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Methyl Alcohol	Nuốt phải		LD50 ước tính 50 - 300 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Thỏ	Chất kích ứng

BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Thỏ	Ăn mòn
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng vừa

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Chuột bạch	không có
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Chuột bạch	không có
Methyl Alcohol	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	In vitro	Không gây đột biến
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	In vivo	Không gây đột biến
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	In vivo	Không gây đột biến
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Methyl Alcohol	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/ngà y	21 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 4.000 mg/kg/ngà	Trong thai kỳ

Methyl Alcohol	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	Y NOAEL 1,3 mg/l	Trong thai kỳ
----------------	---------	----------------------------------	-------	---------------------	---------------

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	NOAEL không có	
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL không có	
SILANE, TRIMETHOXY(2-METHYLPROPYL)-	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	NOAEL không có	
Methyl Alcohol	Hít thở	Mùi	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
Methyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	6 Giờ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Mùi	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
BIS(TRIMETHOXY-SILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXY-SILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXY-SILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXY-SILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXY-SILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXY-SILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày

BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
BIS(TRIMETHOXYSILYLPROPYL)AMINE	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	28 Ngày
Methyl Alcohol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,55 mg/l	4 Tuần
Methyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 13,1 mg/l	6 Tuần
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngà y	90 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/ngà y	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Siloxane Polymer	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>1.170 mg/l
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>864 mg/l
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	221 mg/l
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	NOEC	1.000 mg/l
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Cress	Thí nghiệm	17 Ngày	NOEC	>=100 mg/kg (Khối lượng khô)
BIS(TRIMETHOXY SILENYLPROPYL)AMINE	82985-35-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC10	270 mg/l
BIS(TRIMETHOXY SILENYLPROPYL)AMINE	82985-35-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	36 mg/l
BIS(TRIMETHOXY SILENYLPROPYL)AMINE	82985-35-1	Medaka	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
BIS(TRIMETHOXY SILENYLPROPYL)AMINE	82985-35-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
BIS(TRIMETHOXY SILENYLPROPYL)AMINE	82985-35-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	8,3 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	16,9 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Vẹm vịnh	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.900 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	15.400 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	22.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Sinh vật trầm	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.890 mg/l

		tích				
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	3.289 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	9,96 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Medaka	Thí nghiệm	8,33 Ngày	NOEC	158.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	122 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	IC50	>1.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Lúa mạch	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	15.492 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Redworm	Thí nghiệm	63 Ngày	EC50	26.646 mg/kg (Khối lượng khô)
Methyl Alcohol	67-56-1	Springtail	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	5.683 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Siloxane Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	47 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Transformation product Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Mô hình hóa Thủy phân		Hydrolytic half-life	4.1 hours (t 1/2)	Catalogic™
BIS(TRIMETHOXY Silylpropyl)amine	82985-35-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	17 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	3 Ngày	Phần trăm phân hủy	91 %phân hủy	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	35 Ngày (t 1/2)	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Soil Metabolism Aerobic	5 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	53.4 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Siloxane	Bí mật thương mại	Không có dữ	N/A	N/A	N/A	N/A

Polymer	nghiệp	liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại				
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Transformation product Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.77	
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.7	Episuite™
SILANE, TRIMETHOXY(2 - METHYLPROPYL)-	18395-30-7	Transformation product Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.0	Episuite™
BIS(TRIMETHOXY Silylpropyl)amine	82985-35-1	Thí nghiệm BCF - Fish	28 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	4.2	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm BCF - Fish	3 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<4.5	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.77	

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1866

Loại hình vận chuyển RESIN SOLUTION

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Có

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1866

Loại hình vận chuyển RESIN SOLUTION

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy 3

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói III

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tôn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số

161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:

Section 01: Address thông tin bị xóa.
Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin kiểm soát kỹ thuật phù hợp thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin bị xóa.
Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin bị xóa.
Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thay đổi.
Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 8: Tuyên bố về găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài thông tin đã được thêm vào.
Mục 8: Các loại găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài thông tin đã được thêm vào.
Mục 8: Sự phù hợp khi dùng găng tay với thời gian tiếp xúc lâu dài cho các hoạt động tiếp xúc ngắn hạn (với các loại găng tay) thông tin đã được thêm vào.
Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.
VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/